

**CÔNG TY TNHH ĐIỆN LỰC AES MÔNG DƯƠNG
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN BOT MÔNG DƯƠNG 2**

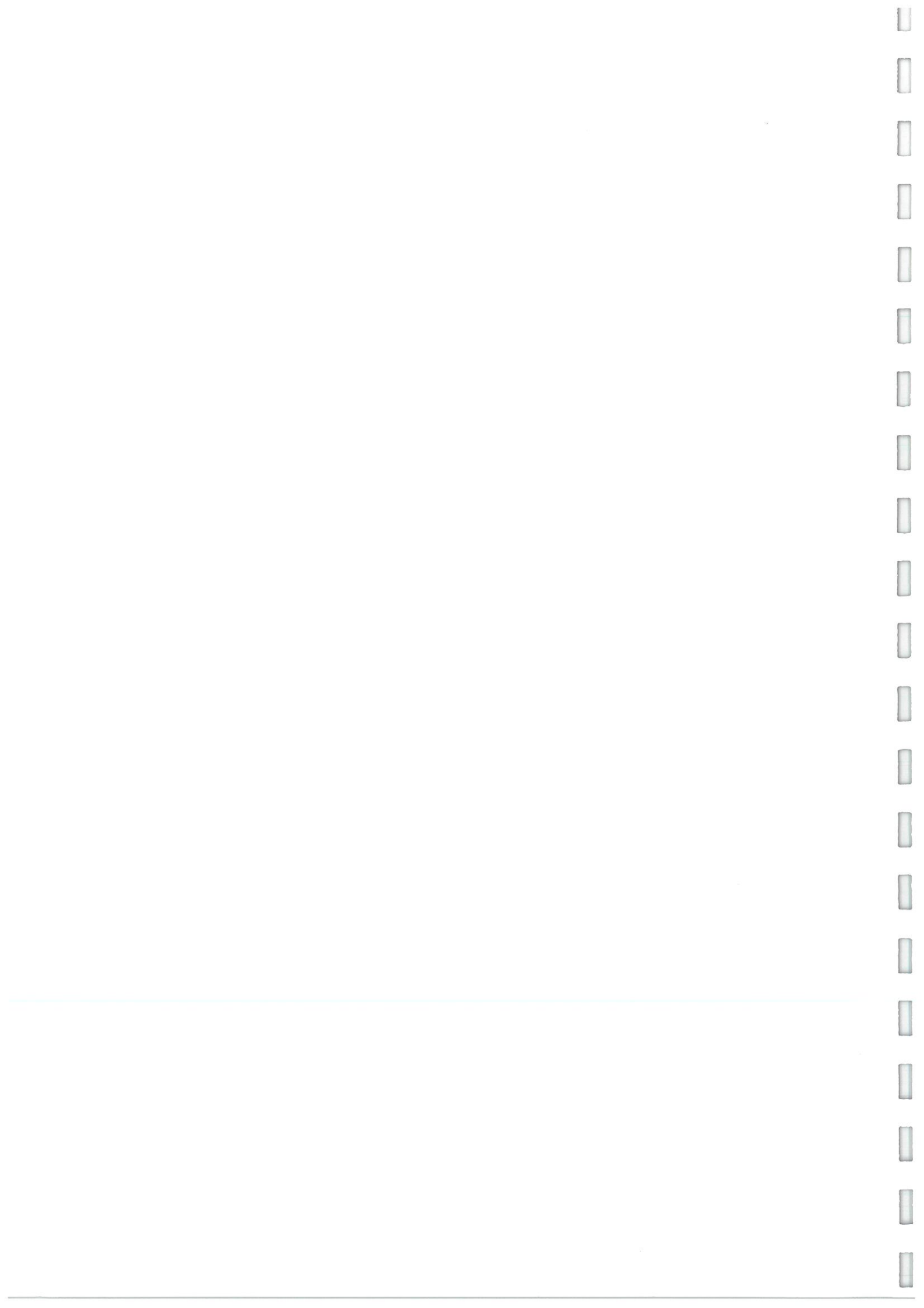
---*---**

**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
KHU VỰC BÃI XỈ 2**

**NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN BOT MÔNG DƯƠNG 2
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**



HÀ NỘI, THÁNG 07 – 2023



CÔNG TY TNHH ĐIỆN LỰC AES MÔNG DƯƠNG
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN BOT MÔNG DƯƠNG 2

---***---

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
KHU VỰC BÃI XỈ 2**

NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN BOT MÔNG DƯƠNG 2
06 tháng đầu năm 2023

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH ĐIỆN LỰC
AES MÔNG DƯƠNG



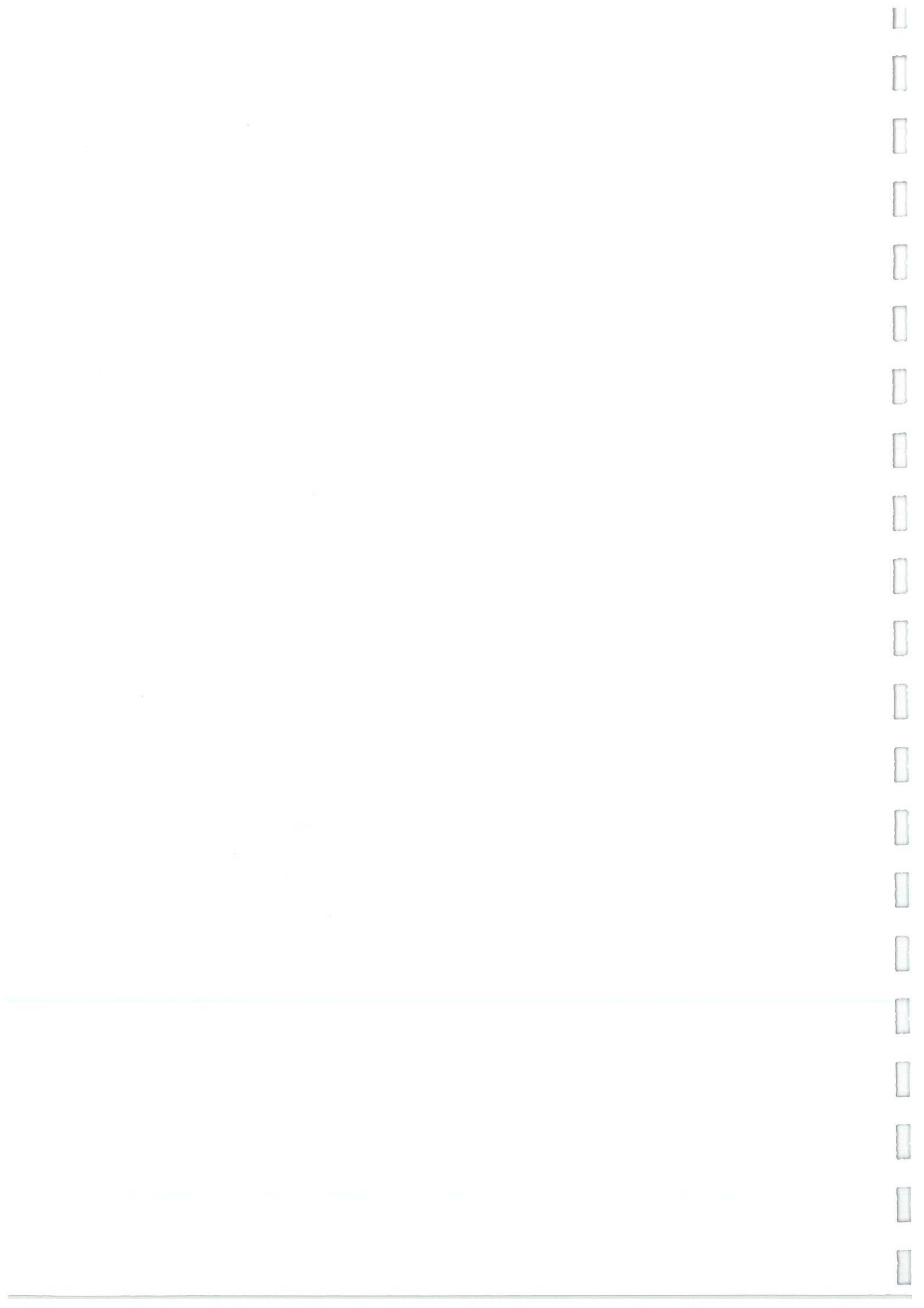
JOSEPH FRANK UDDO III
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÂN
THIỆN MÔI TRƯỜNG BÁCH KHOA



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Việt

HÀ NỘI, THÁNG 07 - 2023





ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: P301-C10, Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>

Số: 05/12/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xi 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 31/01/2023
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCĐP 3:2020/QN	
				AP-W1	AP-W2	C _(Cột B)	C _{max}
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	18,5	17,5	40	40
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	8,1	8,1	5,5 – 9,0	5,5 - 9,0
3.	Độ màu (pH=7)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	6	5	150	150
4.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	7	<2	100	90
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	6	50	45
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	19	16	150	135
7.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,011	0,008	0,1	0,09
8.	Thủy ngân(Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,001	<0,001	0,01	0,009
9.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,5	0,45
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,1	0,09
11.	Crom III	mg/L	EPA Method 200.8 & TCVN 6658:2000	0,0338	0,0180	1	0,9
12.	Crom VI	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,006	<0,006	0,1	0,09
13.	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	0,0037	0,0036	2	1,8
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0057	0,0055	3	2,7
15.	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0366	0,0311	0,5	0,45
16.	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	0,170	0,129	1	0,9
17.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,297	0,292	5	4,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<0,3	<0,3	10	9
19.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	<0,1	2	1,8
20.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	<0,03	0,5	0,45
21.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	5,46	5,44	40	36
22.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,02	0,02	6	5,4
23.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	0,11	0,11	10	9
24.	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,52	1,48	10	9
25.	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017	<0,002	<0,002	0,1	0,09
26.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,021	0,040	0,5	0,45
27.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.200	1.400	5.000	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 5 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- **QCĐP 3:2020/QN** - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN} = C \times 1,0 \times 0,9 \times 1,0 = 0,9 \times C$$

Trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định trong QCĐP 3:2020/QN
 - + K_q : Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, hoặc ứng với dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ $K_q = 1,0$;
 - + K_f : Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải $K_f = 0,9$;
 - + K_{QN} : Hệ số áp dụng bổ sung riêng của QCĐP 03: 2020/QN đối với các nguồn thải khi thải vào sông, suối, khe, rạch, hồ, đầm chứa nước có các mục đích sử dụng nước khác nhau và ở các vùng khác nhau, $K_{QN} = 1,0$;
 - Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại trạm bơm nước tuần hoàn bãi xi 2
- | | Tọa độ |
|---|----------------------------|
| AP-W1: Nước thải trong hồ chứa bãi xi 2 | 21°06'40,9"N 107°21'19,8"E |
| AP-W2: Nước thải tại điểm xả thải xả ngược về hồ chứa | 21°06'42,5"N 107°21'12,9"E |

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P301-C10, Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>



Số: 15/19/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xi 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 22/02/2023
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCĐP 3:2020/QN	
				AP-W1	AP-W2	C _(Cột B)	C _{max}
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	20,1	20,7	40	40
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	8,0	7,9	5,5 – 9,0	5,5 - 9,0
3.	Độ màu (pH=7)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	8	7	150	150
4.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	3	<2	100	90
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	22	19	150	135
6.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8	7	50	45
7.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	<0,001	0,001	0,1	0,09
8.	Thủy ngân(Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,001	<0,001	0,01	0,009
9.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,5	0,45
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,1	0,09
11.	Crom III	mg/L	EPA Method 200.8 & TCVN 6658:2000	0,009	<0,006	1	0,9
12.	Crom VI	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,006	<0,006	0,1	0,09
13.	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	0,0011	0,001	2	1,8
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0043	0,0016	3	2,7
15.	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0159	<0,0010	0,5	0,45
16.	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0649	<0,0015	1	0,9
17.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,222	0,184	5	4,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<0,3	<0,3	10	9
19.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	<0,1	2	1,8
20.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	<0,03	0,5	0,45
21.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	5,40	5,44	40	36
22.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	0,06	6	5,4
23.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	0,18	0,15	10	9
24.	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,50	1,45	10	9
25.	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017	<0,002	<0,002	0,1	0,09
26.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,012	0,012	0,5	0,45
27.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.100	1.600	5.000	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 5 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- **QCĐP 3:2020/QN** - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN} = C \times 1,0 \times 0,9 \times 1,0 = 0,9 \times C$$

Trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định trong QCĐP 3:2020/QN
 - + K_q : Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, hoặc ứng với dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ $K_q = 1,0$;
 - + K_f : Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải $K_f = 0,9$;
 - + K_{QN} : Hệ số áp dụng bổ sung riêng của QCĐP 03: 2020/QN đối với các nguồn thải khi thải vào sông, suối, khe, rạch, hồ, đầm chứa nước có các mục đích sử dụng nước khác nhau và ở các vùng khác nhau, $K_{QN} = 1,0$;
 - Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại trạm bơm nước tuần hoàn bãi xi 2
- | | Tọa độ |
|---|----------------------------|
| AP-W1: Nước thải trong hồ chứa bãi xi 2 | 21°06'40,9"N 107°21'19,8"E |
| AP-W2: Nước thải tại điểm xả thải xả ngược về hồ chứa | 21°06'42,5"N 107°21'12,9"E |

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P301-C10, Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>



Số: 04/23/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu : Bãi xi 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 15/03/2023
Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 10-MT: 2015/BTNMT
				SW1	SW2	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	25,3	25,6	-
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	7,6	6,5 – 8,5
3.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	8,2	8,6	-
4.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	14	13	-
5.	Nitrit (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ ⁻ .B:2017	0,05	0,04	-
6.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,26	1,05	1,5
7.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	64	65	-
8.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	23	-
9.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	0,41	0,47	0,5
10.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2017	0,39	0,48	-
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194-1996	14.046	14.147	-
12.	Photphat (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03	0,02	0,5
13.	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN.C&E:2017	<0,002	<0,002	0,01
14.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,3	<0,3	1
15.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.100	950	1.000
16.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,0020	0,0023	0,05
17.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,01
18.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,1
19.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,005
20.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,235	0,247	0,5
21.	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0557	0,0538	-
22.	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0015	<0,0015	0,5
23.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	TCVN 7939:2008	<0,006	<0,006	0,05
24.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	EPA method 200.8	0,030	0,033	0,5

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 10-MT: 2015/BTNMT
				SW1	SW2	
25.	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	<0,003	<0,003	1
26.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0058	0,0061	2
27.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C:2017	<0,02	<0,02	-
28.	Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,008	0,009	0,03
29.	E. Coli	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	6	7	-

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc. Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 05 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- Ký hiệu (-): Không quy định.
- QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ. Đối với nước biển ven bờ - Luồng Gạc áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước biển ven bờ không thuộc vùng nuôi trồng thủy sản hoặc vùng bãi tắm, thể thao dưới nước.

- Vị trí lấy mẫu:

SW1: Sông Thác Thầy, cách điểm xả thải của bãi xi 100 m về phía thượng lưu

SW2: Sông Thác Thầy, cách điểm xả thải của bãi xi 100 m về phía hạ lưu

Tọa độ

21°06'43,0"N 107°21'06,7"E

21°06'35,4"N 107°21'08,7"E

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P301-C10, Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>



Số: 05/23/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xi 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 15/03/2023
Loại mẫu : Tiếng ồn
Số lượng mẫu : 01 mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Phương pháp đo	Kết quả			
			Từ 6h-21h		Từ 21h-6h	
			Leq (dBA)	Lmax (dBA)	Leq (dBA)	Lmax (dBA)
1.	AP2-N	TCVN 7878-2:2010	51	56	46	50
QCVN 26:2010/BTNMT			70	-	55	-

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc. Ký hiệu "-": Không quy định;
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- Vị trí lấy mẫu:

AP2-N: Khu vực xử lý nước thải

21° 6'43,23"N

Tọa độ

107°21'15,47"E

Trung tâm QTMT&KSONCN

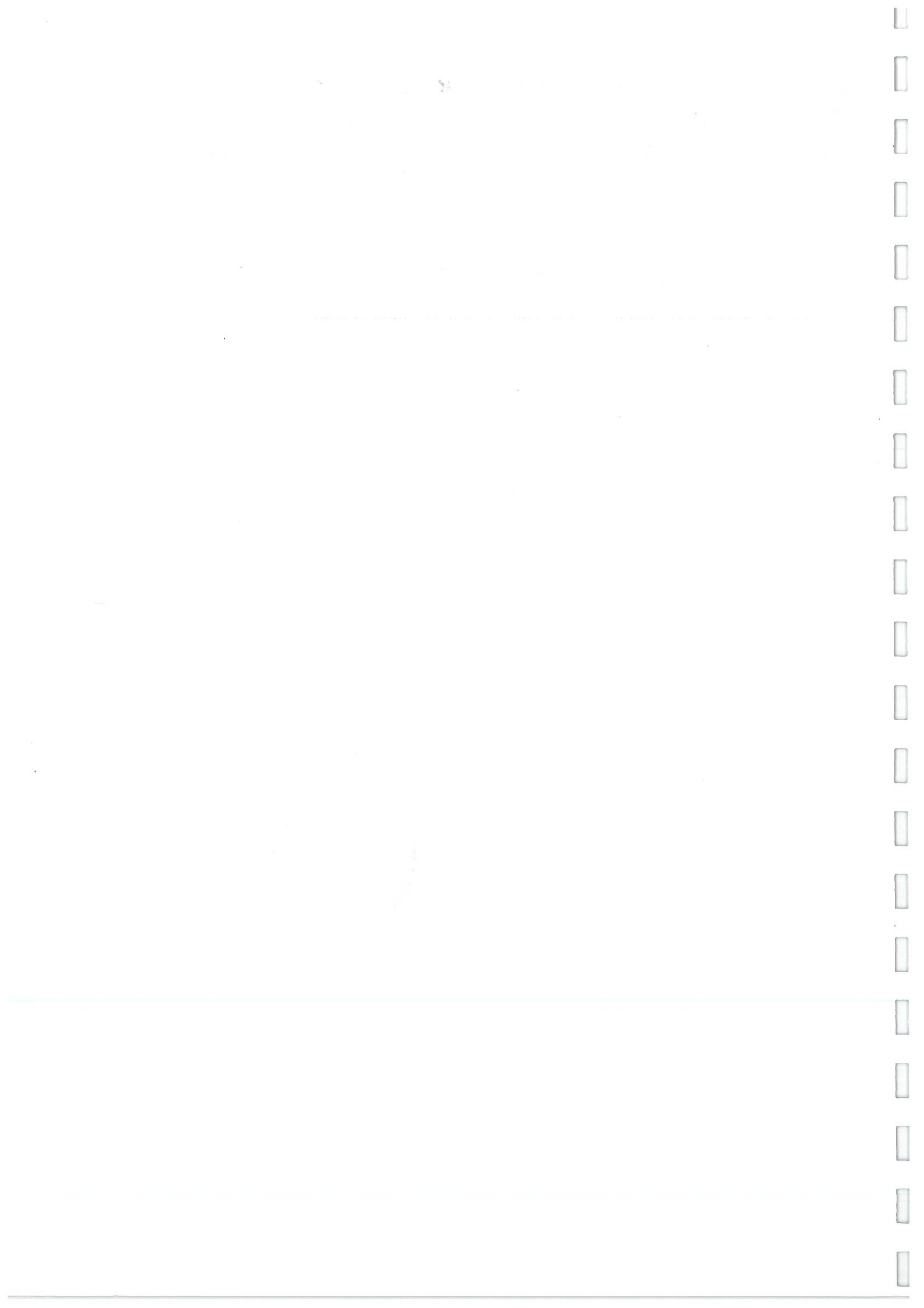
Đ. Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết





ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: P301-C10, Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 http://inest.hust.edu.vn

Số: 06/23/TQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xỉ 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 15/03/2023
Loại mẫu : Nước ngầm
Số lượng mẫu : 04 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 09-MT: 2015/BTNMT
				GW1	GW2	GW3	GW4	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	22,4	24,5	24,2	24,5	-
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,9	7,1	6,5	5,5 – 8,5
3.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,2	3,6	2,6	4,7	-
4.	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,84	0,37	0,74	0,68	-
5.	TDS	mg/L	SOP-TDS	168	39	142	39	1.500
6.	COD (KMnO ₄)	mg/L	SMEWW 522C:2017	7	5	2	8	4
7.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	2	<1,0	<1,0	3	-
8.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,0020	0,0035	0,0060	0,0055	0,05
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,001
10.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,0006	0,01
11.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,005
12.	Crom (Cr)	mg/L	EPA method 200.8	0,006	<0,006	<0,006	<0,006	-
13.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,055	0,021	0,016	0,020	3,0
14.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	1,100	0,132	0,292	0,120	5,0

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 09-MT: 2015/BTNMT
				GW1	GW2	GW3	GW4	
15.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEW/W 4500 NH ₃ .F:2017	0,08	0,08	0,08	0,08	1
16.	Nitrat (NO ₃ -N)	mg/L	SMEW/W 4500 NO ₃ .E:2017	0,25	0,86	1,23	4,45	15
17.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194-1996	242	36	32	12	250
18.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	-
19.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	0,05	0,05	<0,01	-
20.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEW/W 5520B:2017	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-
21.	E. Coili	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	0	0	0	0	0
22.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	<3	<3	<3	<3	3

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc. Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 05 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- Ký hiệu (-): Không quy định.
- **QCVN 09-MT:2015/BTNMT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- Vị trí lấy mẫu: Giếng nước ngầm

Tọa độ
 21°07'19,9"N 107°21'21,2"E
 21°07'26,5"N 107°21'27,8"E
 21°07'21,3"N 107°21'37,3"E
 21°07'19,7"N 107°21'36,8"E

Trung tâm QMTT&KSONCN

Đ. Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023
 Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
 PGS.TS. Nguyễn Thị Sinh Tuyết



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: P301-C10, Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>

Số: 03/36/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xi 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 19/04/2023
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCĐP 3:2020/QN	
				AP-W1	AP-W2	C _(Cột B)	C _{max}
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	26,2	26,7	40	40
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,9	7,8	5,5 – 9,0	5,5 - 9,0
3.	Độ màu (pH=7)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	5	<5	150	150
4.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	6	3	100	90
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	19	15	150	135
6.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	6	50	45
7.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,007	0,009	0,1	0,09
8.	Thủy ngân(Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,001	<0,001	0,01	0,009
9.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,5	0,45
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	0,0010	<0,0005	0,1	0,09
11.	Crom III	mg/L	EPA Method 200.8 & TCVN 6658:2000	0,0479	0,0452	1	0,9
12.	Crom VI	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,006	<0,006	0,1	0,09
13.	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	0,0052	0,0021	2	1,8
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0082	0,0056	3	2,7
15.	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0365	0,0346	0,5	0,45
16.	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	0,057	0,048	1	0,9
17.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,144	0,102	5	4,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<0,3	<0,3	10	9
19.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	<0,1	2	1,8
20.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	<0,03	0,5	0,45
21.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	5,73	5,83	40	36
22.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	0,05	6	5,4
23.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	0,39	0,34	10	9
24.	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,46	1,42	10	9
25.	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017	<0,002	<0,002	0,1	0,09
26.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,046	0,043	0,5	0,45
27.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.200	1.100	5.000	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 5 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- **QCĐP 3:2020/QN** - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN} = C \times 1,0 \times 0,9 \times 1,0 = 0,9 \times C$$

Trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định trong QCĐP 3:2020/QN
 - + K_q : Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, hoặc ứng với dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ $K_q = 1,0$;
 - + K_f : Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải $K_f = 0,9$;
 - + K_{QN} : Hệ số áp dụng bổ sung riêng của QCĐP 03: 2020/QN đối với các nguồn thải khi thải vào sông, suối, khe, rạch, hồ, đầm chứa nước có các mục đích sử dụng nước khác nhau và ở các vùng khác nhau, $K_{QN} = 1,0$;
 - Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại trạm bơm nước tuần hoàn bãi xi 2
- | | Tọa độ |
|--|----------------------------|
| AP-W1: Nước thải trong hồ chứa bãi xi 2 | 21°06'40,9"N 107°21'19,8"E |
| AP-W2: Đầu ra của xả của hệ thống xử lý nước thải – Bãi xi 2 | 21°06'42,5"N 107°21'12,9"E |

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Anh Tuyết



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P301-C10, Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>



Số: 21/46/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xỉ 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 12/05/2023
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCDP 3:2020/QN	
				AP-W1	AP-W2	C _(Cột B)	C _{max}
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	26,4	26,5	40	40
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	8,1	8,1	5,5 – 9,0	5,5 - 9,0
3.	Độ màu (pH=7)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	7	6	150	150
4.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	4	<2	100	90
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	22	150	135
6.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	8	50	45
7.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,0163	0,0143	0,1	0,09
8.	Thủy ngân(Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,001	<0,001	0,01	0,009
9.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,5	0,45
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	0,0008	<0,0005	0,1	0,09
11.	Crom III	mg/L	EPA Method 200.8 & TCVN 6658:2000	0,0368	0,0325	1	0,9
12.	Crom VI	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,006	<0,006	0,1	0,09
13.	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	0,0063	0,0035	2	1,8
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0074	0,0038	3	2,7
15.	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0538	0,0516	0,5	0,45
16.	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0682	0,0681	1	0,9
17.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,102	0,076	5	4,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<0,3	<0,3	10	9
19.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	<0,1	2	1,8
20.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	<0,03	0,5	0,45
21.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	8,45	7,74	40	36
22.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	0,10	6	5,4
23.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	1,63	1,46	10	9
24.	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,52	1,48	10	9
25.	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017	<0,002	<0,002	0,1	0,09
26.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,011	0,010	0,5	0,45
27.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1.500	750	5.000	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 5 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- **QCĐP 3:2020/QN** - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN} = C \times 1,0 \times 0,9 \times 1,0 = 0,9 \times C$$

Trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định trong QCĐP 3:2020/QN
 - + K_q : Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, hoặc ứng với dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ $K_q = 1,0$;
 - + K_f : Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải $K_f = 0,9$;
 - + K_{QN} : Hệ số áp dụng bổ sung riêng của QCĐP 03: 2020/QN đối với các nguồn thải khi thải vào sông, suối, khe, rạch, hồ, đầm chứa nước có các mục đích sử dụng nước khác nhau và ở các vùng khác nhau, $K_{QN} = 1,0$;
 - Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại trạm bơm nước tuần hoàn bãi xỉ 2
- | | Tọa độ |
|--|----------------------------|
| AP-W1: Nước thải trong hồ chứa bãi xỉ 2 | 21°06'40,9"N 107°21'19,8"E |
| AP-W2: Đầu ra cửa xả của hệ thống xử lý nước thải – Bãi xỉ 2 | 21°06'42,5"N 107°21'12,9"E |

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc


Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Anh Tuyết

Số: 05/52TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 05/

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xỉ 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 19/06/2023
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCĐP 3:2020/QN	
				AP-W1	AP-W2	C _(Cột B)	C _{max}
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,8	30,7	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	7,5	5,5 – 9,0	5,5 - 9,0
3	Độ màu (pH=7)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	<5	<5	150	150
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<2	<2	100	90
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17	13	150	135
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	5	50	45
7	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,013	0,012	0,1	0,09
8	Thủy ngân(Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,001	<0,001	0,01	0,009
9	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,5	0,45
10	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	0,0012	<0,0005	0,1	0,09
11	Crom III	mg/L	EPA Method 200.8 & TCVN 6658:2000	0,038	0,034	1	0,9
12	Crom VI	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,006	<0,006	0,1	0,09
13	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	0,0027	0,0022	2	1,8
14	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0051	0,0026	3	2,7
15	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0423	0,0290	0,5	0,45
16	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0015	<0,0015	1	0,9
17	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,113	0,103	5	4,5
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<0,3	<0,3	10	9
19	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	<0,1	2	1,8
20	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	<0,03	0,5	0,45
21	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	4,12	4,04	40	36
22	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	0,09	6	5,4
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	0,18	0,14	10	9
24	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F .B&D:2017	1,09	1,09	10	9
25	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ C&E:2017	<0,002	<0,002	0,1	0,09
26	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,018	<0,001	0,5	0,45
27	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	750	640	5.000	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 5 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- **QCĐP 3:2020/QN** - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN} = C \times 1,0 \times 0,9 \times 1,0 = 0,9 \times C$$

Trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định trong QCĐP 3:2020/QN
- + K_q : Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, hoặc ứng với dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ $K_q = 1,0$;
- + K_f : Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải $K_f = 0,9$;
- + K_{QN} : Hệ số áp dụng bổ sung riêng của QCĐP 03: 2020/QN đối với các nguồn thải khi thải vào sông, suối, khe, rạch, hồ, đầm chứa nước có các mục đích sử dụng nước khác nhau và ở các vùng khác nhau, $K_{QN} = 1,0$;

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại trạm bơm nước tuần hoàn bãi xi 2

Tọa độ

AP-W1: Nước thải trong hồ chứa bãi xi 2

21°06'40,9"N 107°21'19,8"E

AP-W2: Đầu ra cửa xả của hệ thống xử lý nước thải – Bãi xi 2

21°06'42,5"N 107°21'12,9"E

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P303, C10 - Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>



Số: 06/52/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu : Bãi xỉ 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 19/06/2023
Loại mẫu : Nước mặt nguồn tiếp nhận
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 10-MT: 2015/BTNMT
				SW1	SW2	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30,6	30,5	-
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	7,6	6,5 – 8,5
3.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	7,6	7,8	-
4.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	12	10	-
5.	Nitrit (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ ⁻ .B:2017	0,06	0,07	-
6.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,04	1,11	1,5
7.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16	14	-
8.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	5	-
9.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	0,36	0,41	0,5
10.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2017	0,26	0,29	-
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194-1996	8.150	7.516	-
12.	Photphat (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,05	0,03	0,5
13.	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN.C&E:2017	<0,002	<0,002	0,01
14.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,3	<0,3	1
15.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	750	720	1.000
16.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,0016	0,0015	0,05
17.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,01
18.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,1
19.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,005
20.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,107	0,128	0,5
21.	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0384	0,0389	-
22.	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0015	<0,0015	0,5
23.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	TCVN 7939:2008	<0,006	<0,006	0,05
24.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	EPA method 200.8	0,025	0,028	0,5
25.	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	<0,003	<0,003	1
26.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0043	0,0045	2
27.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C:2017	<0,02	<0,02	-
28.	Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,006	0,009	0,03

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 10-MT: 2015/BTNMT
				SW1	SW2	
29.	E. Coli	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4	5	-

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc. Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 05 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- Ký hiệu (-): Không quy định.
- **QCVN 10-MT:2015/BTNMT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ. Đối với nước biển ven bờ - Luồng Gạc áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước biển ven bờ không thuộc vùng nuôi trồng thủy sản hoặc vùng bãi tắm, thể thao dưới nước.
- Vị trí lấy mẫu:
 SW1: Sông Thác Thầy, cách điểm xả thải của bãi xi 100 m về phía thượng lưu Tọa độ
21°06'43,0"N 107°21'06,7"E
 SW2: Sông Thác Thầy, cách điểm xả thải của bãi xi 100 m về phía hạ lưu 21°06'35,4"N 107°21'08,7"E

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc



Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Anh Tuyết



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P303, C10 - Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>



Số: 07/52/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xi 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 19/06/2023
Loại mẫu : Tiếng ồn
Số lượng mẫu : 01 mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Phương pháp đo	Kết quả			
			Từ 6h-21h		Từ 21h-6h	
			Leq (dBA)	Lmax (dBA)	Leq (dBA)	Lmax (dBA)
1.	AP2-N	TCVN 7878-2:2010	55	61	47	53
QCVN 26:2010/BTNMT			70	-	55	-

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc. Ký hiệu "-": Không quy định;
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- Vị trí lấy mẫu:

AP2-N: Khu vực xử lý nước thải

Tọa độ
21° 6'43,23"N

107°21'15,47"E

Trung tâm QTMT&KSONCN

KT. Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang



Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thị Anh Tuyết

